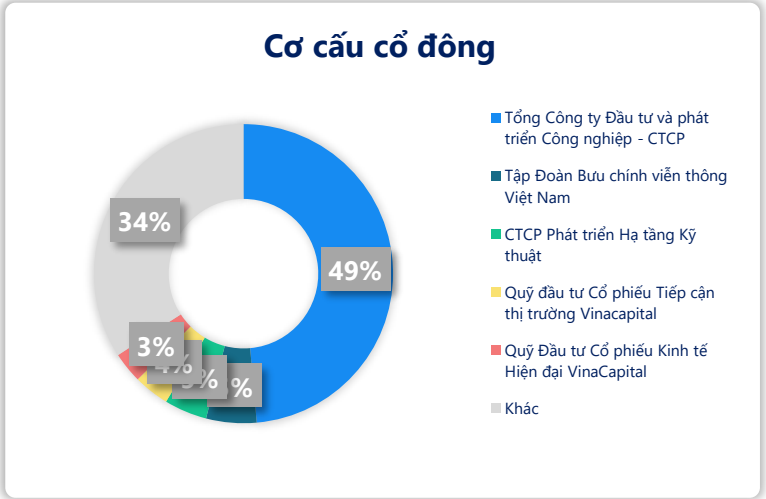
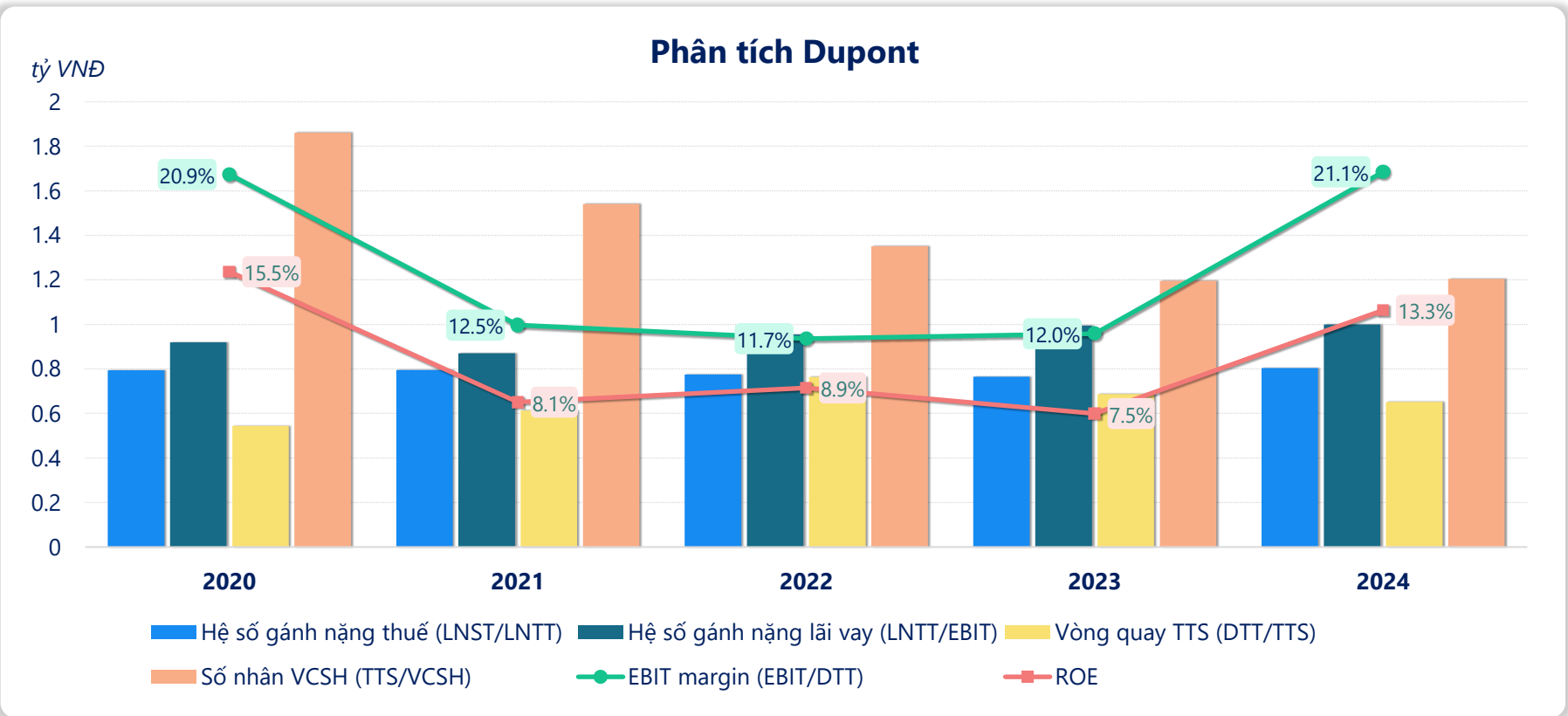
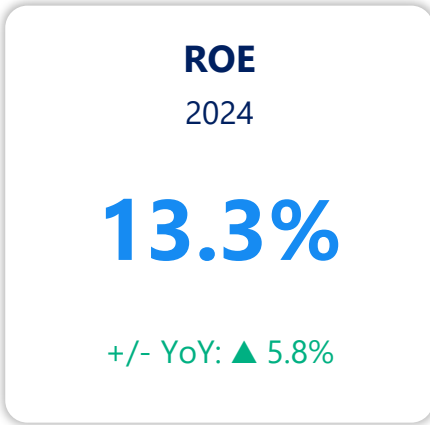


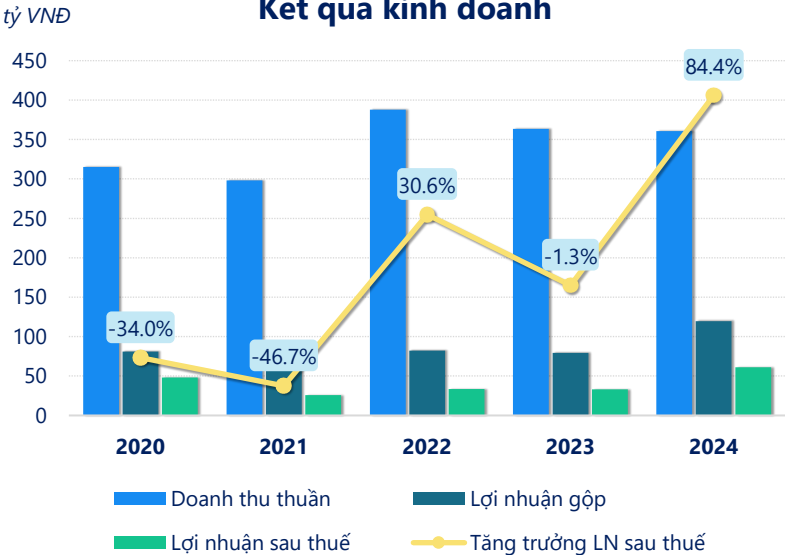
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		23,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		7,487 - 24,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		856
Số lượng CPLH (CP)		36,727,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)		646,105
Sở hữu nước ngoài		0.9%
Beta		2.63
EPS		1,651
P/E		14.1

	YTD	1T	3T	6T
TTN		29.4%	68.8%	13.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

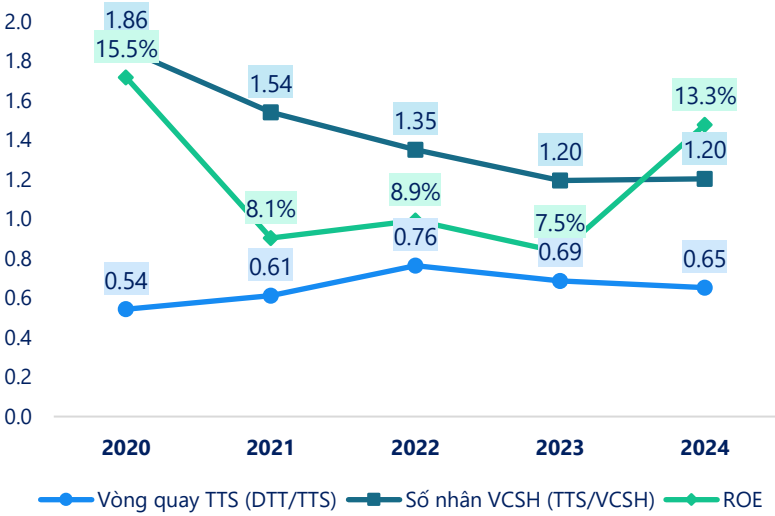


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **21.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

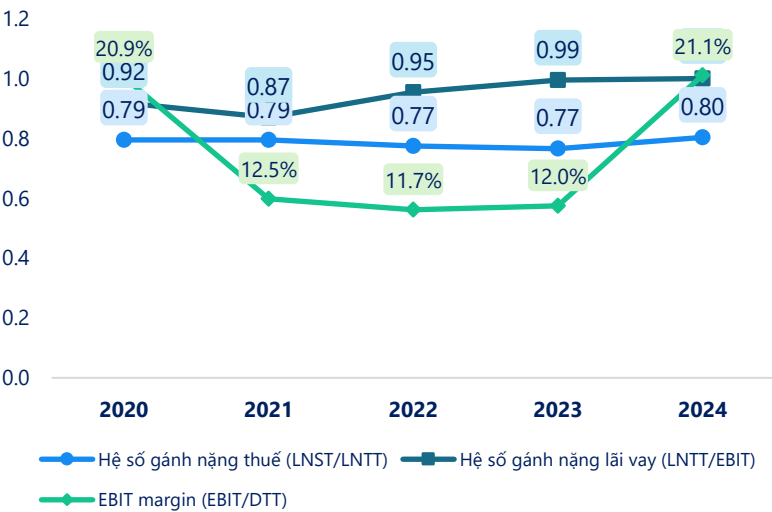
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TTN** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **360.8** tỷ đồng **giảm 0.71%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 84.4%** đạt **61.07** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **13.3%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

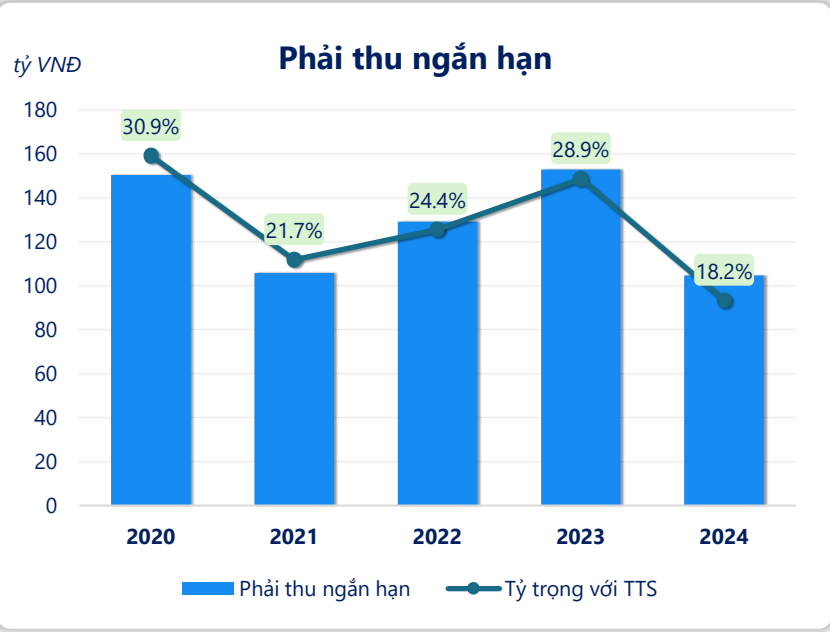
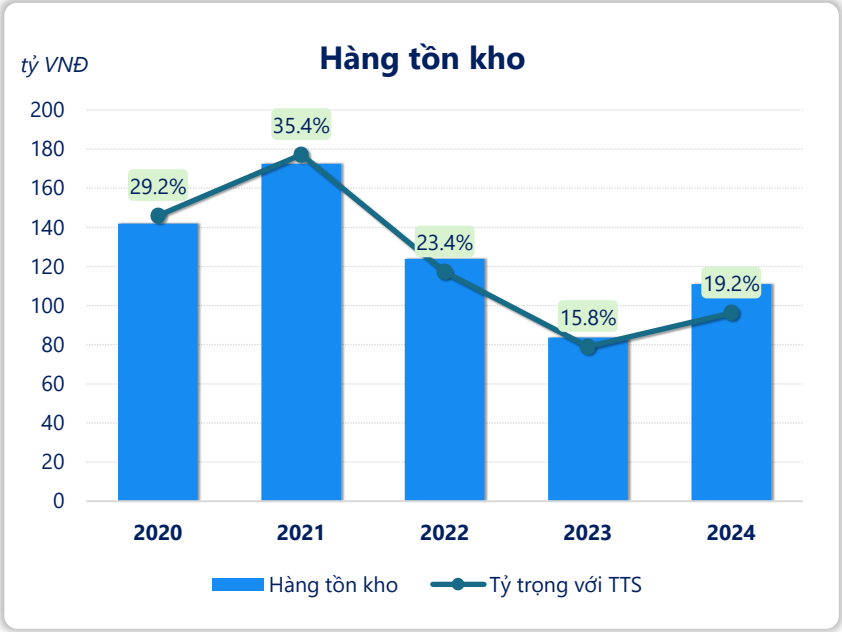
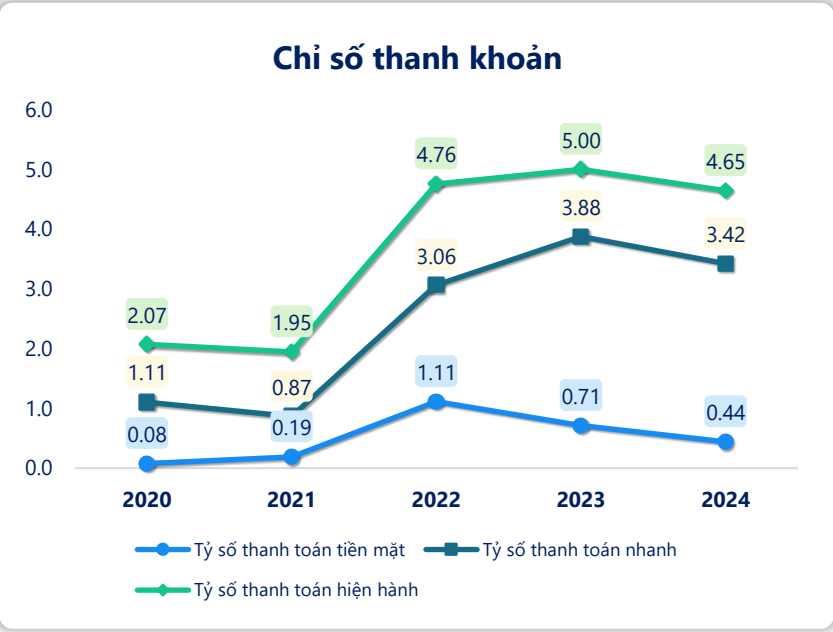
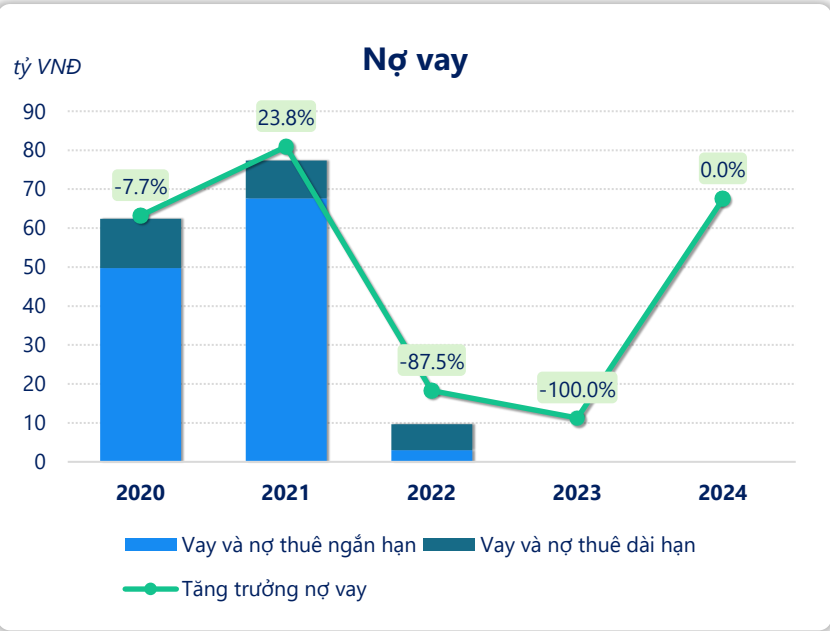
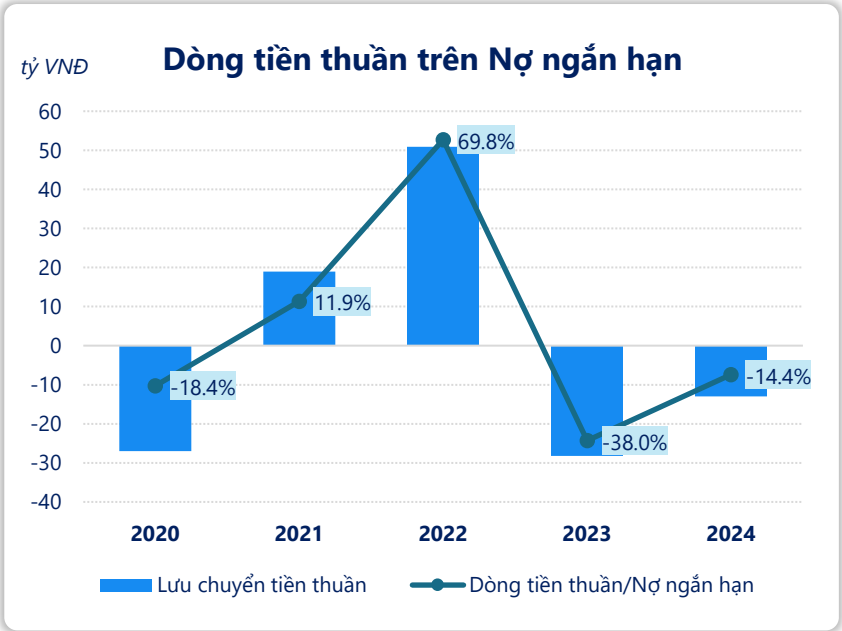
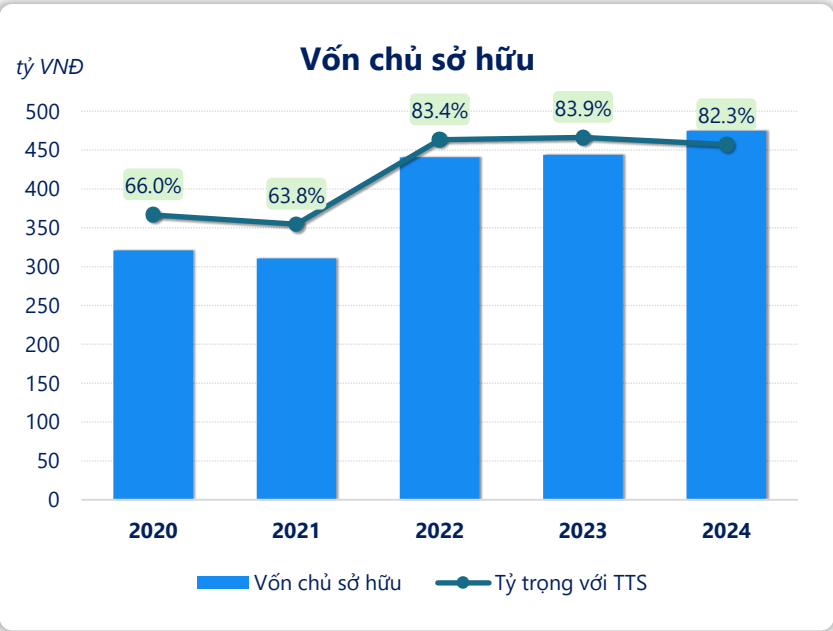
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.65**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.20** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	577	529	9.1%
Tài sản ngắn hạn	421	372	13.2%
Tiền và tương đương tiền	40.1	53.1	-24.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	163	80.0	103%
Phải thu ngắn hạn	105	153	-31.5%
Hàng tồn kho	111	83.6	32.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.83	2.38	19.2%
Tài sản dài hạn	156	157	-0.7%
Phải thu dài hạn	0.24	0.14	65.5%
Tài sản cố định	115	125	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	32.5	21.1	53.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.25	10.3	-19.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	103	85.0	20.9%
Nợ ngắn hạn	91.0	74.3	22.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	35.8	16.7	114%
Nợ dài hạn	11.7	10.7	9.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	474	444	6.8%
Vốn chủ sở hữu	474	444	6.8%
Vốn điều lệ	367	367	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	315	298	388	363	361
Giá vốn hàng bán	234	229	306	284	241
Lợi nhuận gộp	81.1	69.2	82.2	79.5	120
Doanh thu HĐTC	5.85	2.94	1.82	5.47	5.92
Chi phí TC	1.55	4.85	2.08	0.26	0.00
Chi phí lãi vay	5.31	4.82	2.07	0.24	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.1	12.0	15.1	16.2	18.3
Chi phí QLDN	21.2	26.8	26.0	27.7	33.4
LN thuần từ HĐKD	53.1	28.4	40.8	40.9	73.9
Lợi nhuận khác	7.54	3.92	2.57	2.39	2.07
LN trước thuế	60.6	32.3	43.3	43.3	76.0
Lợi nhuận sau thuế	48.2	25.7	33.6	33.1	61.1
LNST của CĐ cty mẹ	48.2	25.7	33.6	33.1	61.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.8	7.27	76.3	83.5	118
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.0	24.4	-57.6	-76.9	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.7	-12.7	32.2	-34.8	-25.6
Tiền đầu kỳ	38.4	11.4	30.4	81.3	53.1
Lưu chuyển tiền thuần	-27.0	19.0	50.9	-28.3	-13.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.02	-0.01	0.06
Tiền cuối kỳ	11.4	30.4	81.3	53.1	40.1